

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN**

**Năm: 2026**

*(Dữ liệu thống kê trong Báo cáo lấy đến ngày 31/12/2025 theo khoản 1 Điều 14 Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT)*

**I. THÔNG TIN CHUNG**

1. Tên cơ sở giáo dục (tiếng Việt và tiếng Anh): Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội (Ha Noi University of Natural Resources and Environment)

2. Địa chỉ các trụ sở của Nhà trường:

- Cơ sở Hà Nội: Số 41A đường Phú Diễn, phường Phú Diễn, thành phố Hà Nội.

- Phân hiệu tại tỉnh Thanh Hóa: Số 04, đường Trần Phú, phường Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

- Số điện thoại: 02438370598

- Email: [dhtnmt@hunre.edu.vn](mailto:dhtnmt@hunre.edu.vn)

- Website: <https://hunre.edu.vn/>

3. Loại hình của cơ sở giáo dục: Công lập

- Cơ quan quản lý trực tiếp: Bộ Nông nghiệp và Môi trường

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu:

- *Sứ mạng*: “Cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao và các sản phẩm khoa học, công nghệ phục vụ phát triển bền vững, an toàn”.

- *Tầm nhìn đến năm 2035*: “Trở thành trường đại học định hướng đổi mới sáng tạo, đa ngành hàng đầu Việt Nam về lĩnh vực tài nguyên, môi trường và liên quan, góp phần thực hiện khát vọng Việt Nam phồn vinh, hùng cường, hạnh phúc”.

- *Mục tiêu*: Xây dựng và phát triển Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội trở thành cơ sở đào tạo, đào tạo từ xa nguồn nhân lực chất lượng cao trong các lĩnh vực tài nguyên và môi trường, đáp ứng được yêu cầu công tác quản lý, thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn, nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao công nghệ và nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm an ninh - quốc phòng; đến năm 2035, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội trở thành trường đại học trọng điểm quốc gia trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường theo định hướng ứng dụng.

#### 5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục:

Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội là trường công lập trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường, được thành lập theo Quyết định số 1583/2010/QĐ-TTg ngày 23 tháng 8 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở nâng cấp Trường Cao đẳng Tài nguyên và Môi trường Hà Nội. Ngoài cơ sở chính tại Hà Nội, Trường có Phân hiệu tại tỉnh Thanh Hóa (trên cơ sở nâng cấp Trường Cao đẳng Tài nguyên và Môi trường miền Trung theo Quyết định số 189/QĐ-BGDĐT ngày 16 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo). Nhà trường có truyền thống đào tạo gần 70 năm, là cơ sở đào tạo đa ngành với nhiệm vụ trọng tâm đào tạo, đào tạo từ xa nguồn nhân lực chất lượng cao trong các lĩnh vực tài nguyên và môi trường, đáp ứng được yêu cầu công tác quản lý, thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn, nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao công nghệ và nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm an ninh - quốc phòng.

#### 6. Thông tin người đại diện:

Quyền hiệu trưởng: *(thông tin này cập nhật đến thời điểm ban hành báo cáo, theo Quyết định số: 558/QĐ-BNNMT ngày 11/02/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường).*

- Họ và tên: Huỳnh Thị Lan Hương      Chức vụ: Quyền hiệu trưởng
- Số điện thoại: 02438370598;      Email: [dhtnmt@hunre.edu.vn](mailto:dhtnmt@hunre.edu.vn)
- Địa chỉ làm việc: Số 41A đường Phú Diễn, phường Phú Diễn, thành phố Hà Nội.

#### 7. Tổ chức bộ máy: *(tính đến 31/12/2025)*

##### a) *Quyết định thành lập, cho phép hoạt động của cơ sở giáo dục:*

Quyết định số 1583/2010/QĐ-TTg ngày 23 tháng 8 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở nâng cấp Trường Cao đẳng Tài nguyên và Môi trường Hà Nội.

##### b) *Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng và các phó hiệu trưởng:*

##### *\*) Dữ liệu tính đến 31/12/2025*

- Nghị quyết 145/NQ-HĐTĐHHN ngày 10 tháng 8 năm 2022 về việc bổ nhiệm Hiệu trưởng Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội nhiệm kỳ 2020-2025;
- Nghị quyết 05/NQ-HĐTĐHHN ngày 28 tháng 9 năm 2020 về việc bổ nhiệm Phó Hiệu trưởng;
- Nghị quyết 36/NQ-HĐTĐHHN ngày 12 tháng 8 năm 2025 về việc bổ nhiệm lại viên chức lãnh đạo quản lý;
- Nghị quyết 139/NQ-HĐTĐHHN ngày 20 tháng 4 năm 2021 về việc bổ nhiệm bổ nhiệm viên chức lãnh đạo quản lý.

*\*) Dữ liệu cập nhật, bổ sung từ 12/02/2026 đến nay:*

- Quyết định số 558/QĐ-BNNMT ngày 11/02/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc bổ nhiệm viên chức quản lý, giao Quyền hiệu trưởng;

- Quyết định số 1979/QĐ-BNNMT ngày 27/05/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc bổ nhiệm viên chức quản lý, giữ chức Phó hiệu trưởng;

- Quyết định số 1980/QĐ-BNNMT ngày 27/05/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc bổ nhiệm viên chức quản lý, giữ chức Phó hiệu trưởng;

*c) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục và của các đơn vị thuộc, trực thuộc; sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục:*

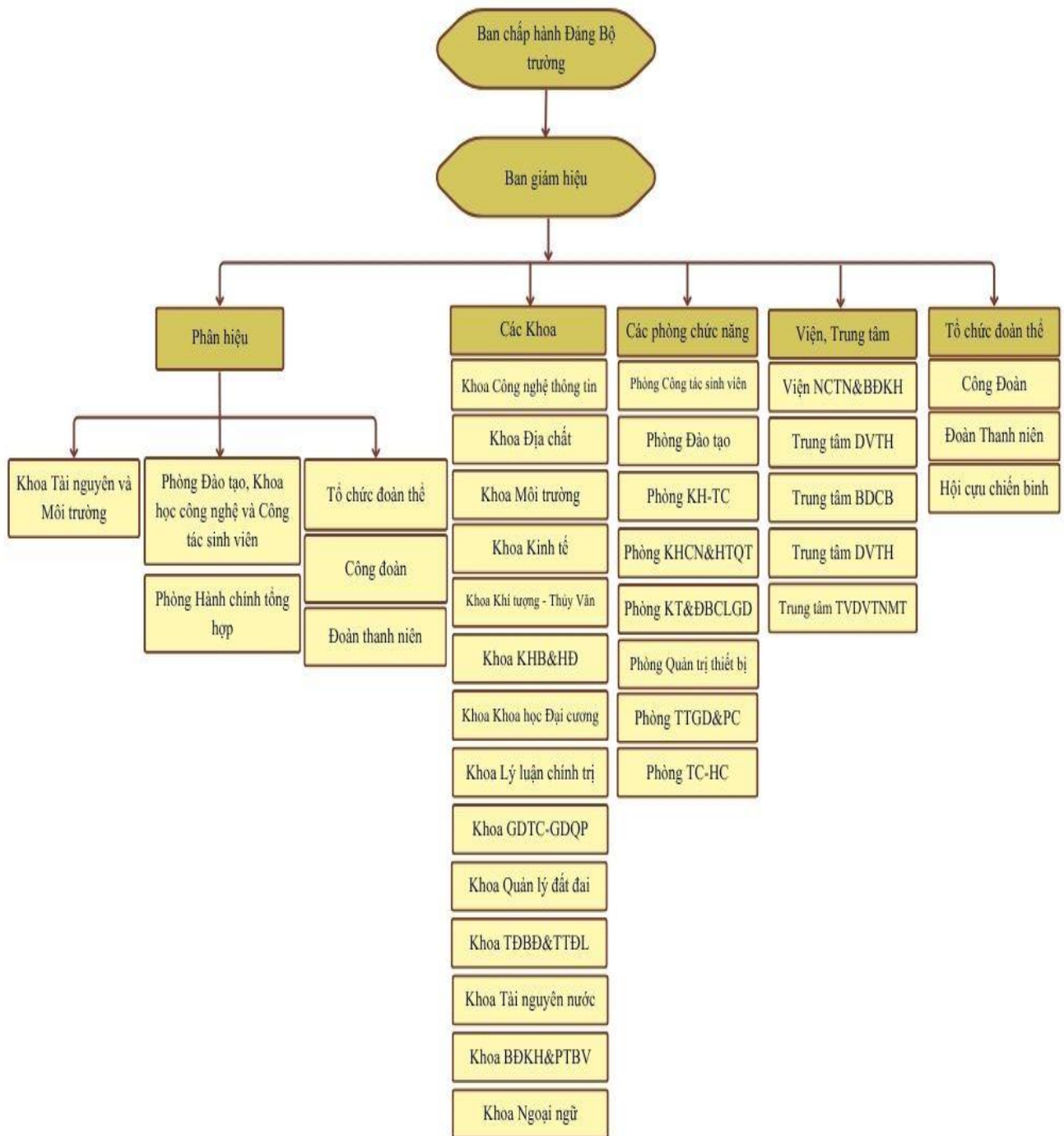
- Chức năng nhiệm vụ của cơ sở giáo dục được thực hiện theo Quyết định số 5868/QĐ-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội;

- Chức năng nhiệm vụ của các đơn vị thuộc và trực thuộc cơ sở giáo dục, cụ thể:

| <b>TT</b> | <b>Tên đơn vị</b>                             | <b>Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, Quyền hạn</b>  |
|-----------|---|--|
| 01        | Phòng Công tác sinh viên                      | Nghị quyết số 20/NQ-HĐTĐHHN ngày 08/5/2024, Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Phòng Công tác sinh viên.                      |
| 02        | Phòng Đào tạo                                 | Nghị quyết số 21/NQ-HĐTĐHHN ngày 08/5/2024, Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Phòng Đào tạo.                                 |
| 03        | Phòng Kế hoạch - Tài chính                    | Nghị quyết số 28/NQ-HĐTĐHHN ngày 08/5/2024, Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Phòng Kế hoạch - Tài chính.                    |
| 04        | Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục | Nghị quyết số 22/NQ-HĐTĐHHN ngày 08/5/2024, Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục. |
| 05        | Phòng Khoa học công nghệ và Hợp tác quốc tế   | Nghị quyết số 25/NQ-HĐTĐHHN ngày 08/5/2024, Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Phòng Khoa học công nghệ và Hợp tác quốc tế.   |
| 06        | Phòng Quản trị thiết bị                       | Nghị quyết số 23/NQ-HĐTĐHHN ngày 08/5/2024, Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Phòng Quản trị thiết bị.                       |
| 07        | Phòng Thanh tra giáo dục và Pháp chế          | Nghị quyết số 24/NQ-HĐTĐHHN ngày 08/5/2024, Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Phòng Thanh tra giáo dục và Pháp chế.          |
| 08        | Phòng Tổ chức - Hành chính                    | Nghị quyết số 36/NQ-HĐTĐHHN ngày 08/5/2024, Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Phòng Tổ chức - Hành chính.                    |
| 09        | Khoa Công nghệ thông tin                      | Nghị quyết số 46/NQ-HĐTĐHHN ngày 08/5/2024, Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Khoa Công nghệ thông tin.                      |
| 10        | Khoa Địa chất                                 | Nghị quyết số 37/NQ-HĐTĐHHN ngày 08/5/2024, Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Khoa Địa chất.                                 |
| 11        | Khoa Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng | Nghị quyết số 45/NQ-HĐTĐHHN ngày 08/5/2024, Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Khoa Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng. |

| <b>TT</b> | <b>Tên đơn vị</b>   | <b>Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, Quyền hạn</b>  |
|-----------|---|--|
| 12        | Khoa Kinh tế.   | Nghị quyết số 38/NQ-HĐTĐHHN ngày 08/5/2024, Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Khoa Kinh tế.  |
| 13        | Khoa Khí tượng - Thủy văn   | Nghị quyết số 42/NQ-HĐTĐHHN ngày 08/5/2024, Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Khoa Khí tượng - Thủy văn.   |
| 14        | Khoa Khoa học biển và hải đảo   | Nghị quyết số 47/NQ-HĐTĐHHN ngày 08/5/2024, Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Khoa Khoa học biển và hải đảo.   |
| 15        | Khoa Khoa học đại cương   | Nghị quyết số 32/NQ-HĐTĐHHN ngày 08/5/2024, Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Khoa Khoa học đại cương.   |
| 16        | Khoa Lý luận chính trị  | Nghị quyết số 33/NQ-HĐTĐHHN ngày 08/5/2024, Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Khoa Lý luận chính trị.  |
| 17        | Khoa Môi trường   | Nghị quyết số 39/NQ-HĐTĐHHN ngày 08/5/2024, Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Khoa Môi trường.   |
| 18        | Khoa Quản lý đất đai  | Nghị quyết số 40/NQ-HĐTĐHHN ngày 08/5/2024, Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Khoa Quản lý đất đai.  |
| 19        | Khoa Tài nguyên nước.   | Nghị quyết số 34/NQ-HĐTĐHHN ngày 08/5/2024, Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Khoa Tài nguyên nước.  |
| 20        | Khoa Trắc địa, Bản đồ và Thông tin địa lý                                   | Nghị quyết số 41/NQ-HĐTĐHHN ngày 08/5/2024, Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Khoa Trắc địa, Bản đồ và Thông tin địa lý.                                   |
| 21        | Khoa Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững                                | Nghị quyết số 43/NQ-HĐTĐHHN ngày 08/5/2024, Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ môn Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững.                              |
| 22        | Khoa Ngoại ngữ  | Nghị quyết số 44/NQ-HĐTĐHHN ngày 08/5/2024, Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ môn Ngoại ngữ.  |
| 23        | Viện Nghiên cứu tài nguyên và biến đổi khí hậu                              | Nghị quyết số 31/NQ-HĐTĐHHN ngày 08/5/2024, Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Viện Nghiên cứu tài nguyên và biến đổi khí hậu.                              |
| 24        | Trung tâm Dịch vụ trường học.   | Nghị quyết số 30/NQ-HĐTĐHHN ngày 08/5/2024, Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Dịch vụ trường học.  |
| 25        | Trung tâm Bồi dưỡng cán bộ.   | Nghị quyết số 09/NQ-HĐTĐHHN ngày 05/5/2025, Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Bồi dưỡng cán bộ.  |
| 26        | Trung tâm Thư viện và Công nghệ thông tin                                   | Nghị quyết số 29/NQ-HĐTĐHHN ngày 08/5/2024, Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Thư viện và Công nghệ thông tin.                                   |
| 27        | Trung tâm Tư vấn và Dịch vụ Tài nguyên - Môi trường                         | Nghị quyết số 27/NQ-HĐTĐHHN ngày 08/5/2024, Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Tư vấn và Dịch vụ tài nguyên - môi trường.                         |
| 28        | Phân hiệu Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội tại tỉnh Thanh Hóa | Nghị quyết số 62/NQ-HĐTĐHHN ngày 17/6/2024, Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Phân hiệu Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội tại tỉnh Thanh Hóa. |

- Sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội được thể hiện qua sơ đồ sau:



d) *Quyết định thành lập, sáp nhập, chia tách, giải thể các đơn vị thuộc, trực thuộc:*

- Giải thể Trung tâm hợp tác đào tạo và Hướng nghiệp sinh viên: Nghị Quyết 35/NQ-HĐTĐHHN ngày 08 tháng 5 năm 2024;

- Sáp nhập Trạm y tế vào phòng Công tác sinh viên: Nghị Quyết 11/NQ-HĐTĐHHN ngày 05 tháng 4 năm 2024;

- Sáp nhập Trường Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ tài nguyên và môi trường vào Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội: Quyết định số 1089/QĐ-BNNMT ngày 24 tháng 4 năm 2025.

e) *Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo cơ sở giáo dục và lãnh đạo các đơn vị thuộc, trực thuộc cơ sở giáo dục (tính đến 31/12/2025):*

| Các đơn vị (bộ phận)                           | Họ và tên           | Chức danh, học vị, chức vụ   | Điện thoại | E-mail                   |
|--|---------------------|--|------------|--------------------------|
| 1. Đảng bộ Trường, Ban Giám hiệu:              | Huỳnh Thị Lan Hương | Giảng viên cao cấp (hạng I); GS.TS;<br>Bí thư Đảng ủy, Hiệu trưởng           | 0912119740 | htluong@hunre.edu.vn     |
| 2. Ban Giám hiệu:                              | Vũ Danh Tuyên       | Giảng viên chính (hạng II);<br>Tiến sĩ;<br>Phó Hiệu trưởng                   | 0988343666 | vdtuyen@hunre.edu.vn     |
| 3. Ban Giám hiệu:                              | Lê Thị Trinh        | Giảng viên cao cấp (hạng I);<br>PGS.TS;<br>Phó Hiệu trưởng                   | 0989203581 | lttrinh@hunre.edu.vn     |
| 4. Các phòng, ban chức năng                    |                     |  |            |                          |
| Phòng Công tác sinh viên                       | Chu Thế Tiếp        | Giảng viên (hạng III); Thạc sĩ;<br>Trưởng phòng                              | 0912277977 | cttiep@hunre.edu.vn      |
| Phòng Đào tạo                                  | Lưu Văn Huyền       | Giảng viên chính (hạng II);<br>Tiến sĩ; Trưởng phòng                         | 0904148645 | lvhuyen@hunre.edu.vn     |
| Phòng Kế hoạch - Tài chính                     | Trần Huyền Thu      | Giảng viên chính (hạng II);<br>Thạc sĩ; Phó Trưởng phòng,<br>phụ trách phòng | 0989383751 | ththu@hunre.edu.vn       |
| Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục  | Trần Minh Nguyệt    | Giảng viên chính (hạng II);<br>Tiến sĩ; Trưởng phòng                         | 0987898882 | tmnguyet@hunre.edu.vn    |
| Phòng Khoa học công nghệ và Hợp tác quốc tế    | Nguyễn Bá Dũng      | Giảng viên cao cấp (hạng I);<br>PGS.TS; Trưởng phòng                         | 0912319706 | nbdung@hunre.edu.vn      |
| Phòng Quản trị thiết bị                        | Nguyễn Duy Tạo      | Giảng viên (hạng III); Thạc sĩ;<br>Trưởng phòng                              | 0912410501 | ndtao@hunre.edu.vn       |
| Phòng Thanh tra giáo dục và Pháp chế           | Nguyễn Thanh Tùng   | Giảng viên (hạng III); Thạc sĩ;<br>Trưởng phòng                              | 0904313086 | nttung.tt@hunre.edu.vn   |
| Phòng Tổ chức - Hành chính                     | Nguyễn Văn Hương    | Giảng viên (hạng III); Thạc sĩ;<br>Trưởng phòng                              | 0983775996 | nvhuong@hunre.edu.vn     |
| 5. Các trung tâm/ viện trực thuộc              |                     |  |            |                          |
| Viện nghiên cứu tài nguyên và biến đổi khí hậu | Lưu Thành Trung     | Giảng viên (hạng III); Tiến sĩ;<br>Phó Viện trưởng phụ trách Viện            | 0915134338 | lthanhtrung@hunre.edu.vn |
| Trung tâm dịch vụ                              | Đinh Hữu Thịnh      | Giảng viên (hạng III); Thạc sĩ   | 0985861886 | dhthinh.ttt@hunre.edu.vn |

| Các đơn vị (bộ phận)                                | Họ và tên             | Chức danh, học vị, chức vụ  | Điện thoại | E-mail                    |
|---|-----------------------|---|------------|---------------------------|
| trường học  |                       | sĩ; Giám đốc  |            |                           |
| Trung tâm Thư viện và Công nghệ thông tin           | Nguyễn Thị Hồng Hương | Giảng viên chính (hạng II);<br>Thạc sĩ; Giám đốc                          | 0989059880 | nthuong@hunre.edu.vn      |
| Trung tâm Tư vấn và Dịch vụ tài nguyên - môi trường | Nguyễn Văn Khỏe       | Chuyên viên; Thạc sĩ; Phó Giám đốc, Phụ trách Trung tâm                   | 0985747186 | nvkhoe@hunre.edu.vn       |
| Trung tâm Đào tạo bồi dưỡng                         | Đặng Hữu Mạnh         | Giảng viên (hạng III); Thạc sĩ; Giám đốc Trung tâm                        | 0976284868 | dhmanh@hunre.edu.vn       |
| 6. Các khoa/viện đào tạo, tổ (liệt kê)              |                       |   |            |                           |
| Khoa Công nghệ thông tin                            | Lê Phú Hưng           | Giảng viên (hạng III); Tiến sĩ; Trưởng Khoa                               | 0946338877 | lphung@hunre.edu.vn       |
| Khoa Địa chất                                       | Phí Trường Thành      | Giảng viên cao cấp (hạng I); PGS.TS; Trưởng Khoa                          | 0946854916 | ptthanhc@hunre.edu.vn     |
| Khoa Kinh tế  | Nguyễn Hoàn           | Giảng viên cao cấp (hạng I); PGS.TS; Trưởng Khoa                          | 0915826869 | nhoan@hunre.edu.vn        |
| Khoa Khí tượng - Thủy văn                           | Trần Văn Tinh         | Giảng viên (hạng III); Tiến sĩ; Phó trưởng khoa, phụ trách Khoa           | 0977177618 | tv tinh@hunre.edu.vn      |
| Khoa Khoa học biển và hải đảo                       | Nguyễn Hồng Lân       | Giảng viên chính (hạng II); Tiến sĩ; Trưởng khoa                          | 0944699605 | nhlan@hunre.edu.vn        |
| Khoa Khoa học đại cương                             | Lê Ngọc Anh           | Giảng viên chính (hạng II); Tiến sĩ; Trưởng Khoa                          | 0943385768 | lnanh@hunre.edu.vn        |
| Khoa Lý luận chính trị                              | Nguyễn Thị Luyên      | Giảng viên cao cấp (hạng I); Tiến sĩ; Trưởng khoa                         | 0976591688 | ntluyen.l1ct@hunre.edu.vn |
| Khoa Môi trường                                     | Nguyễn Thị Hồng Hạnh  | Giảng viên cao cấp (hạng I); PGS.TS; Trưởng Khoa                          | 0989965118 | nthanh.mt@hunre.edu.vn    |
| Khoa Quản lý đất đai                                | Phạm Anh Tuấn         | Giảng viên chính (hạng II); Tiến sĩ; Trưởng khoa                          | 0912502619 | patuan@hunre.edu.vn       |
| Khoa Tài nguyên nước                                | Hoàng Thị Nguyệt Minh | Giảng viên chính (hạng II); Tiến sĩ; Trưởng khoa                          | 0915896389 | htnminh.tnn@hunre.edu.vn  |
| Khoa Trắc địa, Bản đồ và Thông tin địa lý           | Nguyễn Tiến Thành     | Giảng viên cao cấp (hạng I); PGS.TS; Trưởng Khoa                          | 0975398584 | ntthanh@hunre.edu.vn      |
| Khoa Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững        | Hoàng Ngọc Khắc       | Giảng viên cao cấp (hạng I); PGS.TS; Trưởng Khoa                          | 0987822723 | hnkhac@hunre.edu.vn       |
| Khoa Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng       | Phạm Đình Tâm         | Giảng viên chính (hạng II); Tiến sĩ; Trưởng Khoa                          | 0983998509 | pdtam@hunre.edu.vn        |
| Khoa Ngoại ngữ                                      | Lê Thị Trinh          | Giảng viên cao cấp (hạng I); PGS.TS; Phó Hiệu trưởng kiêm nhiệm phụ trách | 0989203581 | lttrinh@hunre.edu.vn      |
| 7. Phân hiệu Thanh Hóa                              | Trần Xuân Biên        | Giảng viên cao cấp (hạng I); PGS.TS; Giám đốc Phân hiệu                   | 0946306306 | txbien@hunre.edu.vn       |

## 8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục:

Chiến lược phát triển; quy chế dân chủ ở cơ sở; các nghị quyết của hội đồng trường; quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; chính sách thu hút, phát triển đội ngũ giảng viên và cán bộ quản lý giáo dục; kế hoạch và thông báo tuyển dụng và các quy định, quy chế nội bộ khác (nếu có).

| <b>TT</b> | <b>Tên văn bản</b>  | <b>Số, ngày, tháng, năm</b>    |
|-----------|---|--------------------------------|
| 1         | Nghị quyết Phê duyệt điều chỉnh Chiến lược phát triển Trường Đại học TNMT Hà Nội đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035. | 75/NQ-HĐTĐHHN, ngày 25/12/2020 |
| 2         | Quy chế dân chủ ở cơ sở.  | 12/NQ-TĐHHN, ngày 18/12/2022   |
| 3         | Quy chế quản lý tài chính.  | 80/NQ-TĐHHN, ngày 15/04/2022   |
| 4         | Quyết định ban hành chức năng nhiệm vụ của cơ sở giáo dục được thực hiện theo, số:                                    | 868/QĐ-BNNMT, ngày 31/12/2025  |
| 5         | Quy chế chi tiêu nội bộ.  | 6388/QĐ-TĐHHN, ngày 27/12/2024 |

## II. ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

### 1. Các chỉ số đánh giá về đội ngũ giảng viên toàn thời gian

| TT | Chỉ số đánh giá                                | Năm 2026<br>(tính đến<br>31/12/2025) | Năm 2025<br>(tính đến<br>31/12/2024) |
|----|--|--------------------------------------|--------------------------------------|
| 1  | Tỷ lệ người học quy đổi trên giảng viên        | 24,12                                | 24,16                                |
| 2  | Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động | 95,35%                               | 99,83%                               |
| 3  | Tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ           | 23,01%                               | 21,04%                               |

### 2. Thống kê đội ngũ giảng viên toàn thời gian theo các lĩnh vực đào tạo (tính đến 31/12/2025):

| TT       | Đội ngũ giảng viên                                       | Số lượng | Trình độ |         |         | Chức danh |    |
|----------|--|----------|----------|---------|---------|-----------|----|
|          |  |          | Đại học  | Thạc sĩ | Tiến sĩ | PGS       | GS |
| <b>1</b> | <b>Giảng viên toàn thời gian</b>                         |          |          |         |         |           |    |
| 1        | Lĩnh vực Kinh doanh và quản lý                           | 174      | 19       | 132     | 23      | 04        | -  |
| 2        | Lĩnh vực Pháp luật                                       | 36       | 10       | 18      | 08      | -         | -  |
| 3        | Lĩnh vực Khoa học sự sống                                | 17       | 01       | 10      | 06      | -         | -  |
| 4        | Lĩnh vực Máy tính và công nghệ thông tin                 | 77       | 08       | 52      | 16      | 01        | -  |
| 5        | Lĩnh vực Công nghệ kỹ thuật                              | 58       | 10       | 34      | 12      | 01        | -  |
| 6        | Lĩnh vực Kỹ thuật  | 12       | -        | 07      | 05      | -         | -  |
| 7        | Lĩnh vực Sản xuất và chế biến                            | 14       | 01       | 13      | 03      | -         | -  |
| 8        | Lĩnh vực Nhân văn  | 24       | 05       | 17      | 02      | -         | -  |
| 9        | Lĩnh vực Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân | 40       | 10       | 29      | 01      | -         | -  |
| 10       | Lĩnh vực Môi trường và bảo vệ môi trường                 | 135      | 04       | 89      | 40      | 08        | 02 |
| <b>2</b> | <b>Giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động</b>          |          |          |         |         |           |    |
| 1        | Lĩnh vực Kinh doanh và quản lý                           | 174      | 19       | 132     | 23      | 04        | -  |
| 2        | Lĩnh vực Pháp luật                                       | 36       | 10       | 18      | 08      | -         | -  |
| 3        | Lĩnh vực Khoa học sự sống                                | 17       | 01       | 10      | 06      | -         | -  |
| 4        | Lĩnh vực Máy tính và công nghệ thông tin                 | 76       | 08       | 51      | 16      | 01        | -  |
| 5        | Lĩnh vực Công nghệ kỹ thuật                              | 58       | 11       | 34      | 12      | 01        | -  |
| 6        | Lĩnh vực Kỹ thuật  | 12       | -        | 07      | 05      | -         | -  |
| 7        | Lĩnh vực Sản xuất và chế biến                            | 14       | 01       | 13      | 03      | -         | -  |
| 8        | Lĩnh vực Nhân văn  | 24       | 05       | 17      | 02      | -         | -  |
| 9        | Lĩnh vực Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân | 40       | 10       | 29      | 01      | -         | -  |
| 10       | Lĩnh vực Môi trường và bảo vệ môi trường                 | 131      | 04       | 87      | 40      | 08        | 02 |

### 3. Thống kê đội ngũ cán bộ quản lý và nhân viên khối hành chính và hỗ trợ

| TT | Chỉ số  | Năm 2026<br>(tính đến<br>31/12/2025) | Năm 2025<br>(tính đến<br>31/12/2024) |
|----|---|--------------------------------------|--------------------------------------|
| 1  | Số cán bộ quản lý khối hành chính và hỗ trợ.  | 179                                  | 168                                  |
| 2  | Số nhân viên khối hành chính và hỗ trợ.   | 170                                  | 149                                  |
| 3  | Tỷ lệ cán bộ quản lý và nhân viên khối hành chính và hỗ trợ trên tổng số giảng viên toàn thời gian. | 30,5                                 | 28                                   |

### III. KẾT QUẢ TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO

#### 1. Các chỉ số đánh giá về tuyển sinh và đào tạo

| TT | Chỉ số đánh giá                                     | Năm 2026<br>(tính đến<br>31/12/2025) | Năm 2025<br>(tính đến<br>31/12/2024) |
|----|---|--------------------------------------|--------------------------------------|
| 1  | Tỷ lệ nhập học trung bình 3 năm.                    | 83,56%                               | 76,23%                               |
| 2  | Tỉ số tăng giảm quy mô đào tạo 3 năm.               | 0,07%                                | -10,10%                              |
| 3  | Tỷ lệ thôi học.                                     | 02,74%                               | 03,87%                               |
| 4  | Tỷ lệ thôi học năm đầu.                             | 01,05%                               | 04,95%                               |
| 5  | Tỷ lệ tốt nghiệp.                                   | 83,36%                               | 73,71%                               |
| 6  | Tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn.                          | 72,62%                               | 71,78%                               |
| 7  | Tỷ lệ người học hài lòng với giảng viên.            | 91,36%                               | 97,30%                               |
| 8  | Tỷ lệ người tốt nghiệp hài lòng tổng thể.           | 91,00%                               | 98,38%                               |
| 9  | Tỷ lệ người tốt nghiệp có việc làm đúng chuyên môn. | 79,00%                               | 78,00%                               |

#### 2. Quy mô đào tạo, tuyển mới và tốt nghiệp trong năm (tính đến 31/12/2025)

| TT       | Số lượng người học                              | Đang học     | Tuyển mới   | Tốt nghiệp  | Tỷ lệ việc làm |
|----------|---|--------------|-------------|-------------|----------------|
| <b>I</b> | <b>Đại học</b>                                  | <b>15072</b> | <b>4830</b> | <b>4860</b> |                |
| <b>1</b> | <b>Lĩnh vực Khoa học tự nhiên</b>               | <b>534</b>   | <b>284</b>  | <b>58</b>   |                |
| 1.1      | Khí tượng và khí hậu học                        | 172          | 108         | 22          |                |
| -        | Chính quy                                       | 144          | 79          | 13          | 100%           |
| -        | Vừa học vừa làm                                 | 28           | 29          | 9           |                |
| 1.2      | Thủy văn học                                    | 90           | 41          | 6           |                |
| -        | Chính quy                                       | 68           | 25          | 2           | 100%           |
| -        | Vừa học vừa làm                                 | 22           | 16          | 4           |                |
| 1.3      | Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững         | 272          | 135         | 30          | 80%            |
| 1.4      | Khí tượng thủy văn biển                         | -            | -           | -           | -              |
| <b>2</b> | <b>Lĩnh vực máy tính và công nghệ thông tin</b> | <b>1809</b>  | <b>425</b>  | <b>700</b>  |                |
| 2.1      | Công nghệ thông tin                             | 1809         | 425         | 700         | 96%            |
| <b>3</b> | <b>Lĩnh vực công nghệ kỹ thuật</b>              | <b>1316</b>  | <b>467</b>  | <b>309</b>  |                |
| 3.1      | Công nghệ kỹ thuật môi trường                   | 608          | 209         | 90          |                |
| -        | Chính quy                                       | 608          | 209         | 85          | 94%            |
| -        | Vừa học vừa làm                                 | -            | -           | 5           |                |
| 3.2      | Logistics và quản lý chuỗi cung ứng             | 708          | 258         | 219         | 100%           |
| <b>4</b> | <b>Lĩnh vực kỹ thuật</b>                        | <b>404</b>   | <b>157</b>  | <b>41</b>   |                |
| 4.1      | Kỹ thuật địa chất                               | 127          | 60          | 8           |                |
| -        | Chính quy                                       | 127          | 60          | 4           | 100%           |
| -        | Vừa học vừa làm                                 | -            | -           | 4           |                |
| 4.2      | Kỹ thuật trắc địa - bản đồ                      | 277          | 97          | 33          |                |
| -        | Chính quy                                       | 181          | 55          | 11          | 100%           |

| TT        | Số lượng người học  | Đang học    | Tuyển mới   | Tốt nghiệp  | Tỷ lệ việc làm |
|-----------|---|-------------|-------------|-------------|----------------|
| -         | Vừa học vừa làm   | 96          | 42          | 22          |                |
| <b>5</b>  | <b>Lĩnh vực sản xuất và chế biến</b>                            | <b>366</b>  | <b>106</b>  | <b>43</b>   |                |
| 5.1       | Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm                         | 366         | 106         | 43          | 100%           |
| <b>6</b>  | <b>Lĩnh vực nhân văn</b>  | <b>495</b>  | <b>114</b>  | <b>169</b>  |                |
| 6.1       | Ngôn ngữ Anh  | 495         | 114         | 169         | 99%            |
| <b>7</b>  | <b>Lĩnh vực Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân</b> | <b>1800</b> | <b>520</b>  | <b>487</b>  |                |
| 7.1       | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành                             | 1146        | 345         | 283         | 98%            |
| 7.2       | Quản trị khách sạn  | 654         | 175         | 204         | 83%            |
| <b>8</b>  | <b>Lĩnh vực Môi trường và bảo vệ môi trường</b>                 | <b>3961</b> | <b>1245</b> | <b>865</b>  |                |
| 8.1       | Quản lý tài nguyên và môi trường                                | 1299        | 443         | 202         |                |
| -         | Chính quy   | 1279        | 433         | 202         | 92%            |
| -         | Vừa học vừa làm   | 20          | 10          | -           |                |
| 8.2       | Kinh tế tài nguyên thiên nhiên                                  | 386         | 144         | 47          | 100%           |
| 8.3       | Quản lý đất đai   | 2046        | 562         | 594         |                |
| -         | Chính quy   | 1962        | 544         | 569         | 84%            |
| -         | Vừa học vừa làm   | 84          | 18          | 25          |                |
| 8.4       | Quản lý tài nguyên nước   | 174         | 73          | 19          | 100%           |
| 8.5       | Quản lý biển  | 56          | 23          | 3           | 100%           |
| <b>9</b>  | <b>Lĩnh vực Kinh doanh và quản lý</b>                           | <b>3578</b> | <b>1210</b> | <b>1911</b> |                |
| 9.1       | Quản trị kinh doanh   | 846         | 295         | 513         | 87%            |
| 9.2       | Marketing   | 821         | 296         | 476         | 93%            |
| 9.3       | Bất động sản  | 563         | 261         | 207         | 83%            |
| 9.4       | Kế toán   | 1348        | 358         | 715         | 91%            |
| <b>10</b> | <b>Lĩnh vực Pháp luật</b>                                       | <b>758</b>  | <b>302</b>  | <b>268</b>  |                |
| 10.1      | Luật  | 758         | 302         | 268         | 99%            |
| <b>11</b> | <b>Lĩnh vực Khoa học sự sống</b>                                | <b>51</b>   | <b>-</b>    | <b>9</b>    |                |
| 11.1      | Sinh học ứng dụng   | 51          | -           | 9           | 100%           |
| <b>II</b> | <b>Thạc sĩ</b>  | <b>194</b>  | <b>101</b>  | <b>125</b>  |                |
| <b>1</b>  | <b>Lĩnh vực Khoa học tự nhiên</b>                               | <b>10</b>   | <b>-</b>    | <b>9</b>    |                |
| 1.1       | Khí tượng và khí hậu học  | 8           | -           | 4           |                |
| 1.2       | Thủy văn học  | 2           | -           | 5           |                |
| <b>2</b>  | <b>Lĩnh vực Môi trường và bảo vệ môi trường</b>                 | <b>176</b>  | <b>101</b>  | <b>112</b>  |                |
| 2.1       | Khoa học môi trường   | 21          | 18          | 22          |                |
| 2.2       | Quản lý tài nguyên và môi trường                                | 74          | 36          | 47          |                |
| 2.3       | Quản lý đất đai   | 81          | 65          | 65          |                |

| <b>TT</b> | <b>Số lượng người học</b>                    | <b>Đang học</b> | <b>Tuyển mới</b> | <b>Tốt nghiệp</b> | <b>Tỷ lệ việc làm</b> |
|-----------|--|-----------------|------------------|-------------------|-----------------------|
| <b>3</b>  | <b><i>Lĩnh vực Kỹ thuật</i></b>              | <b>8</b>        | -                | <b>4</b>          |                       |
| 3.1       | Kỹ thuật trắc địa - bản đồ                   | 8               | -                | 4                 |                       |
| <b>4</b>  | <b><i>Lĩnh vực Kinh doanh và quản lý</i></b> | -               | <b>37</b>        | -                 |                       |
| 4.1       | Quản trị kinh doanh                          | -               | 37               | -                 |                       |

#### IV. CƠ SỞ VẬT CHẤT

##### 1. Các chỉ số đánh giá về cơ sở vật chất

| TT | Chỉ số đánh giá                              | Năm 2026<br>(tính đến<br>31/12/2025) | Năm 2025<br>(tính đến<br>31/12/2024) |
|----|--|--------------------------------------|--------------------------------------|
| 1  | Diện tích đất/người học <sup>1</sup> (m2)    | 5,03                                 | 4,06                                 |
| 2  | Diện tích sàn/người học (m2)                 | 3,17                                 | 2,91                                 |
| 3  | Tỷ lệ giảng viên có chỗ làm việc riêng biệt  | 74%                                  | 74,10%                               |
| 4  | Số đầu sách/ngành đào tạo                    | 1310,34                              | 1057,33                              |
| 5  | Số bản sách/người học                        | 40                                   | 38                                   |
| 6  | Tỷ lệ học phần sẵn sàng giảng dạy trực tuyến | 23,70%                               | 12,78%                               |
| 7  | Tốc độ Internet/1.000 người học (Mbps)       | 120,00                               | 105,90                               |

##### 2. Diện tích đất và diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo

| TT               | Địa điểm                     | Địa chỉ   | Diện tích đất<br>(m2) | Diện tích sàn<br>(m2) |
|------------------|------------------------------|---|-----------------------|-----------------------|
| 1                | Trụ sở chính                 | Số 41A, đường Phú Diễn, phường Phú Diễn, TP Hà Nội.   | 20.110                | 30.549                |
| 2                | Cơ sở 2                      | Tổ 7, phường Đức Thắng, TP Hà Nội.                    | 2.855                 | 4.772                 |
| 3                | Trạm thực hành thủy văn      | Tổ 1, phường Phú Diễn, TP Hà Nội.                     | 1.154                 | 384                   |
| 4                | Phân hiệu tại tỉnh Thanh Hóa | Số 04 đường Trần Phú, phường Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa. | 44.739                | 11.843                |
| 5                | 79 Văn Tiến Dũng             | 79 Văn Tiến Dũng, phường Tây Tựu, TP. Hà Nội.         | 5.600                 | -                     |
| <b>Tổng cộng</b> |                              |   | <b>75.500</b>         | <b>47.548</b>         |

##### 3. Các hạng mục cơ sở vật chất được đầu tư mới trong năm

| TT | Hạng mục đầu tư                         | Địa điểm     | Kinh phí<br>(triệu đồng) |
|----|---|--------------|--------------------------|
| 1  | Xây mới tòa nhà (không có)              | -            | -                        |
| 2  | Nâng cấp tòa nhà A – cơ sở 1            | Trụ sở chính | 301,5                    |
| 3  | Đầu tư mới phòng thí nghiệm (không có): | -            | -                        |
| 4  | Nâng cấp phòng thí nghiệm (không có):   | -            | -                        |

<sup>1</sup> Từ năm 2030, diện tích đất tính bình quân trên một người học chính quy quy đổi theo trình độ và lĩnh vực đào tạo không nhỏ hơn 25 m<sup>2</sup>, theo Tiêu chuẩn 3 Thông tư 01/2024/TT-BGDĐT.

## V. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

### 1. Kiểm định cơ sở giáo dục chu kỳ 2

- Tên tổ chức kiểm định (tên đầy đủ và tên viết tắt): Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục – Đại học Quốc Gia Hà Nội (VNU-CEA);

- Tiêu chuẩn kiểm định được áp dụng: Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục, ban hành tại Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19/05/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

- Mức độ đạt kiểm định: 89%;

- Thời gian hiệu lực: Từ ngày 02/6/2023 đến ngày 02/6/2028.

### 2. Danh mục chương trình đào tạo được kiểm định trong năm (tính đến 31/12/2025)

| TT        | Mã ngành       | Tên ngành                                | Tên chương trình                         | Tên tổ chức kiểm định                            | Thời gian hiệu lực    |
|-----------|----------------|--|--|--|-----------------------|
| <b>I</b>  | <b>Đại học</b> |  |  |  |                       |
| 1         | 7510406        | Công nghệ kỹ thuật môi trường            | Công nghệ kỹ thuật môi trường            | Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - ĐHQGHN | 06/10/2025-06/10/2030 |
| 2         | 7340301        | Kế toán                                  | Kế toán                                  |  |                       |
| 3         | 7220201        | Ngôn ngữ Anh                             | Ngôn ngữ Anh                             |  |                       |
| 4         | 7540106        | Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm. | Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm. |  |                       |
| <b>II</b> | <b>Thạc sĩ</b> |  |  |  |                       |
| 5         | 8850103        | Quản lý đất đai                          | Quản lý đất đai                          | Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - ĐHQGHN | 06/10/2025-06/10/2030 |
| 6         | 8850101        | Quản lý tài nguyên và môi trường         | Quản lý tài nguyên và môi trường         |  |                       |

## VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

### 1. Các chỉ số đánh giá về hoạt động khoa học và công nghệ

| TT | Chỉ số đánh giá                              | Năm 2026<br>(tính đến<br>31/12/2025) | Năm 2025<br>(tính đến<br>31/12/2024) |
|----|--|--------------------------------------|--------------------------------------|
| 1  | Tỉ trọng thu khoa học-công nghệ <sup>2</sup> | 8,11%                                | 5,62%                                |
| 2  | Số công bố khoa học/giảng viên               | 674/560                              | 595/535                              |
| 3  | Số công bố WoS, Scopus/giảng viên            | 73/560                               | 64/535                               |

### 2. Các đề tài nghiên cứu khoa học thực hiện trong năm (tính đến 31/12/2025)

| TT | Đề tài nghiên cứu khoa học               | Số lượng  | Kinh phí thực hiện<br>trong năm (đồng) |
|----|--|-----------|--|
| 1  | Đề tài cấp Nhà nước                      | 03        | 2.500.000.000                          |
| 2  | Đề tài cấp bộ, tỉnh                      | 17        | 19.740.000.000                         |
| 3  | Đề tài cấp cơ sở                         | 01        | 200.000.000                            |
| 4  | Đề tài hợp tác doanh nghiệp (trong nước) | -         | -                                      |
| 5  | Đề tài hợp tác quốc tế                   | -         | -                                      |
|    | <b>Tổng số</b>                           | <b>21</b> | <b>22.440.000.000</b>                  |

### 3. Kết quả công bố khoa học, công nghệ

| TT | Công trình công bố   | Năm 2026<br>(tính đến<br>31/12/2025) | Năm 2025<br>(tính đến<br>31/12/2024) |
|----|--|--------------------------------------|--------------------------------------|
| 1  | Tổng số bài báo khoa học được HDGSNN công nhận không nằm trong danh mục WoS, Scopus và bằng độc quyền giải pháp hữu ích. | 418                                  | 396                                  |
| 2  | Tổng số công bố WoS, Scopus tất cả các lĩnh vực.   | 73                                   | 64                                   |
| 3  | Tổng số sách chuyên khảo, số tác phẩm nghệ thuật và thành tích thể dục thể thao đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế.       | 02                                   | 06                                   |
| 4  | Tổng số bằng độc quyền sáng chế.   | -                                    | -                                    |
| 5  | Tổng số bằng độc quyền giải pháp hữu ích.  | -                                    | -                                    |

<sup>2</sup> Dữ liệu này chỉ áp dụng đối với cơ sở GDDH có đào tạo tiến sĩ theo Tiêu chuẩn 6 tại Thông tư 01/2024/TT-BGDĐT, hiện tại Trường chưa tổ chức đào tạo tiến sĩ.

**VII. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH****1. Các chỉ số đánh giá về tài chính**

| <b>TT</b> | <b>Chỉ số đánh giá</b>             | <b>Năm 2026</b><br><i>(tính đến 31/12/2025)</i> | <b>Năm 2025</b><br><i>(tính đến 31/12/2024)</i> |
|-----------|------------------------------------|---|---|
| 1         | Biên độ hoạt động trung bình 3 năm | 23,44%  | 24,29%  |
| 2         | Chỉ số tăng trưởng bền vững        | 12,17%  | 07,25%  |

**2. Kết quả thu chi hoạt động***DVT: tỷ đồng*

| <b>TT</b>  | <b>Chỉ số thống kê</b>                                | <b>Năm 2026</b><br><i>(tính đến 31/12/2025)</i> | <b>Năm 2025</b><br><i>(tính đến 31/12/2024)</i> |
|------------|---|---|---|
| <b>A</b>   | <b>TỔNG THU HOẠT ĐỘNG</b>                             | <b>315,58</b>                                   | <b>246,673</b>                                  |
| <b>I</b>   | <b>Hỗ trợ chi thường xuyên từ Nhà nước/nhà đầu tư</b> | <b>31,71</b>                                    | <b>29,111</b>                                   |
| <b>II</b>  | <b>Thu giáo dục và đào tạo</b>                        | <b>255,94</b>                                   | <b>202,892</b>                                  |
| 1          | Học phí, lệ phí từ người học                          | 243,30  | 183,210   |
| 2          | Hợp đồng, tài trợ từ NSNN                             | -   | 8,962   |
| 3          | Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài                        | -   | -   |
| 4          | Thu khác  | 12,64   | 10,720  |
| <b>III</b> | <b>Thu khoa học và công nghệ</b>                      | <b>25,59</b>                                    | <b>13,860</b>                                   |
| 1          | Hợp đồng, tài trợ từ NSNN                             | 18,78   | 9,480   |
| 2          | Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài                        | 6,81  | -   |
| 3          | Thu khác  | -   | 4,380   |
| <b>IV</b>  | <b>Thu khác (thu nhập ròng)</b>                       | <b>2,34</b>                                     | <b>0,810</b>                                    |
| <b>B</b>   | <b>TỔNG CHI HOẠT ĐỘNG</b>                             | <b>188,74</b>                                   | <b>185,010</b>                                  |
| <b>I</b>   | <b>Chi lương, thu nhập</b>                            | <b>121,64</b>                                   | <b>129,790</b>                                  |
| 1          | Chi lương, thu nhập của giảng viên                    | 90,69   | 95,440  |
| 2          | Chi lương, thu nhập cho cán bộ khác                   | 30,95   | 34,350  |
| <b>II</b>  | <b>Chi cơ sở vật chất và dịch vụ</b>                  | <b>47,46</b>                                    | <b>36,080</b>                                   |
| 1          | Chi cho đào tạo                                       | 5,04  | 35,100  |
| 2          | Chi cho nghiên cứu khoa học                           | 21,19   | 0,510   |
| 3          | Chi cho phát triển đội ngũ                            | 1,19  | 0,470   |
| 5          | Chi phí chung và chi khác                             | 20,04   | -   |
| <b>III</b> | <b>Chi hỗ trợ người học</b>                           | <b>19,23</b>                                    | <b>18,880</b>                                   |
| 1          | Chi học bổng và hỗ trợ học tập                        | 17,35   | 17,820  |
| 2          | Chi hoạt động nghiên cứu                              | 0,38  | 0,210   |
| 3          | Chi hoạt động khác                                    | 1,50  | 0,850   |
| <b>IV</b>  | <b>Chi khác</b>                                       | <b>0,41</b>                                     | <b>0,260</b>                                    |
| <b>C</b>   | <b>CHÊNH LỆCH THU CHI</b>                             | <b>126,84</b>                                   | <b>61,663</b>                                   |

*(Lưu ý: Dấu “,” là dấu thập phân).*

**VIII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC:**

1. Ban hành Danh mục các nhiệm vụ trọng tâm năm 2025 của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội, tại Quyết định số 365/QĐ-TĐHHN ngày 15/04/2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội;

2. Kết quả triển khai thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm của Nhà trường được tổng kết, phân tích, đánh giá, rút kinh nghiệm trong tổ chức thực hiện và công khai kết quả, thể hiện tại Báo cáo số: 6604/BC-TĐHHN ngày 31/12/2025 về Tổng kết công tác năm 2025, triển khai phương hướng, nhiệm vụ công tác năm 2026 của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội.

Trên đây là Báo cáo thường niên năm 2026 thực hiện Quy định công khai thông tin trong hoạt động của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội theo Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, góp phần đảm bảo tính minh bạch, trách nhiệm giải trình và nâng cao chất lượng đào tạo tại Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội./.

*Hà Nội, ngày tháng 6 năm 2026*  
**Q. HIỆU TRƯỞNG**

**Huỳnh Thị Lan Hương**